

LUẬT GIÁ (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Giá (sửa đổi) số /2023/QH15.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của nhà nước bao gồm bình ổn giá, định giá, hiệp thương giá, kê khai giá, niêm yết giá; hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; hoạt động thẩm định giá; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước.
- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá và thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Giá và các Luật có liên quan

Các hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của Luật này. Trường hợp Luật khác có quy định về hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, thẩm quyền và trách nhiệm định giá; thẩm định giá thì thực hiện theo quy định tại Luật này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hàng hóa* là tài sản có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người, bao gồm các loại động sản và bất động sản.

2. *Dịch vụ* là hàng hóa có tính vô hình, quá trình sản xuất và tiêu dùng không tách rời nhau, bao gồm các loại dịch vụ trong hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. *Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu* là những hàng hóa, dịch vụ không thể thiếu cho sản xuất, đời sống, quốc phòng, an ninh; bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ chính phục vụ sản xuất, lưu thông; sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người và quốc phòng, an ninh.

4. *Giá thị trường* là giá hàng hóa, dịch vụ trong giao dịch khách quan và độc lập được hình thành do các yếu tố chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định.

5. *Mặt bằng giá thị trường* là mức giá bình quân của hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ trên thị trường trong một thời kỳ tại một không gian nhất định và được phản ánh bằng chỉ số giá tiêu dùng.

6. *Giá thành toàn bộ của hàng hóa, dịch vụ* là giá thành tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:

a) Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ; giá mua hàng hoá, dịch vụ đối với tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại;

b) Chi phí lưu thông để đưa hàng hoá, dịch vụ bán ra thị trường.

7. *Giá tối thiểu* là mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không được định giá hàng hóa, dịch vụ thấp hơn.

8. *Giá tối đa* là mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh không được định giá hàng hóa, dịch vụ cao hơn.

9. *Khung giá* là giới hạn các mức giá từ giá tối thiểu đến giá tối đa.

10. *Giá tham chiếu* là mức giá do cơ quan có thẩm quyền công bố làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tham khảo quyết định giá hàng hóa, dịch vụ.

11. *Yếu tố hình thành giá* gồm giá thành toàn bộ thực tế hợp lý, hợp lệ tương ứng với chất lượng của hàng hóa, dịch vụ; lợi nhuận (nếu có); các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; giá trị vô hình của thương hiệu.

12. *Bình ổn giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp, biện pháp nhằm ổn định giá hàng hóa, dịch vụ trong một khoảng thời gian.

13. *Định giá* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh quyết định giá cho hàng hóa, dịch vụ.

14. *Hiệp thương giá* là phương thức thỏa thuận giữa các doanh nghiệp về giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm trung gian hỗ trợ các bên thỏa thuận theo quy định của Luật này.

15. *Kê khai giá* là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá gửi thông báo mức giá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi định giá, điều chỉnh giá.

16. *Niêm yết giá* là hình thức công khai mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng Đồng Việt Nam đến người tiêu dùng.

17. *Thẩm định giá* là hoạt động tư vấn xác định giá trị bằng tiền của tài sản thẩm định giá tại một địa điểm, thời điểm, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

18. *Thông đồng về giá, thẩm định giá* là việc các tổ chức, cá nhân có hành vi thỏa thuận, cấu kết nhằm làm sai lệch mức giá hàng hóa, dịch vụ hoặc kết quả thẩm định giá tài sản để trục lợi.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, điều tiết giá của Nhà nước

1. Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết giá theo cơ chế thị trường gắn với công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; bảo đảm công khai, minh bạch, tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Luật này thực hiện định giá hàng hóa, dịch vụ theo các nguyên tắc, phương pháp phù hợp với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước; có tính đến chính sách phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ.

3. Góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, thúc đẩy xã hội hóa hoạt động cung cấp dịch vụ công, có chính sách về giá nhằm hỗ trợ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Điều 6. Công khai thông tin về giá

1. Nội dung công khai bao gồm:

a) Các báo cáo, đề án, chương trình kế hoạch, chủ trương, biện pháp quản lý, điều hành giá, bình ổn giá, các văn bản về quyết định giá của hàng hóa, dịch vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Giá cụ thể các hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân quyết định trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu được nhà nước quy định, giá kê khai;

c) Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá.

2. Việc công khai thông tin về giá quy định tại Điều này không áp dụng đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước và các trường hợp không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

3. Việc công khai được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang điện tử của cơ quan, đơn vị, phát hành ấn phẩm hoặc văn bản gửi đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên

quan. Đối với các nội dung công khai quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này phải được cập nhật lên cơ sở dữ liệu về quốc gia về giá.

4. Đối tượng phải thực hiện công khai gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, doanh nghiệp thẩm định giá.

5. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền, đưa tin về chính sách pháp luật về giá, cơ chế quản lý, điều hành giá chính xác, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá; cán bộ, công chức thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá:

a) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật vào quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá;

b) Tiết lộ, sử dụng thông tin do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thông đồng về giá, thẩm định giá dưới mọi hình thức.

2. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:

a) Bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Gian lận về giá bằng cách cố ý thay đổi các nội dung đã cam kết trong các giao dịch mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian, địa điểm, điều kiện mua, bán, chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ;

c) Lợi dụng khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và điều kiện bất thường khác; lợi dụng chính sách của Nhà nước để tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý;

d) Các hành vi thông đồng về giá dưới mọi hình thức để trục lợi.

3. Đối với doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc, các hành vi hạ giá dịch vụ bất hợp lý và cạnh tranh không lành mạnh khác; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;

b) Thông đồng với khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá;

c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thoả thuận trong hợp đồng;

d) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép;

đ) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Đối với thẩm định viên về giá, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Cho thuê, cho mượn; sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của pháp luật về giá;

b) Hành nghề thẩm định giá với tư cách cá nhân;

c) Làm việc trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên;

d) Ký Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá không đúng lĩnh vực hành nghề;

đ) Thực hiện thẩm định giá cho đơn vị được thẩm định giá mà thẩm định viên về giá có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá.

5. Đối với khách hàng thẩm định giá:

a) Chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá để ký hợp đồng thẩm định giá;

b) Cung cấp không chính xác, không trung thực, không đầy đủ, không kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến tài sản cần thẩm định giá;

c) Mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá;

d) Sử dụng kết quả thẩm định giá không trong thời gian hiệu lực, không theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá.

6. Tổ chức, cá nhân đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá trái với quy định tại Luật này.

CHƯƠNG II

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC;

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 8. Thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá.
2. Phân công, phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá hàng hóa, dịch vụ trong danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá ban hành kèm theo Luật này.
3. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá trong danh mục ban hành kèm theo Luật này.
4. Quy định danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước bình ổn giá, kê khai giá.

Điều 9. Thẩm quyền, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý về giá và thẩm định giá.
2. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá và thẩm định giá, Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.
3. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chiến lược về giá và thẩm định giá trong từng thời kỳ.
4. Trình Chính phủ ban hành, điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, kê khai giá. Trình Chính phủ đề trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ theo phân công của Chính phủ.
6. Định giá đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo phân công của Chính phủ; quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và hướng dẫn thực hiện phương pháp.
7. Tiếp nhận kê khai giá và hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện kê khai giá.
8. Tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.
9. Quy định điều kiện dự thi và điều kiện để cấp Thẻ thẩm định viên về giá; tổ chức thi, cấp thẻ thẩm định viên về giá; quản lý, cấp, tước có thời hạn và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá; quy định về đăng ký và quản lý hành nghề thẩm định viên về giá.
10. Cấp, cấp lại, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; đình chỉ hoạt động kinh doanh thẩm định giá.

11. Quản lý hoạt động thẩm định giá đối với doanh nghiệp thẩm định giá, tổ chức nghề nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

12. Công khai danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá hành nghề.

13. Quy định chương trình đào tạo, điều kiện được tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá và chứng chỉ thẩm định giá nhà nước; quy định về cập nhật kiến thức thẩm định giá cho thẩm định viên về giá.

14. Quy định về đánh giá hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và việc chấp hành các quy định của Nhà nước về thẩm định giá.

15. Thực hiện thẩm định giá nhà nước theo quy định.

16. Thực hiện hợp tác quốc tế về giá và thẩm định giá.

17. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.

Điều 10. Thẩm quyền, trách nhiệm của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong công tác quản lý nhà nước về giá.

2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về giá theo thẩm quyền.

3. Đề xuất và phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, kê khai giá.

4. Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo phân công của Chính phủ; Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, ban hành phương pháp định giá đặc thù đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù theo phân công.

5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực quản lý theo phân công của Chính phủ.

6. Tiếp nhận kê khai giá theo phân công của Chính phủ, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Cung cấp dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

8. Tổ chức thực hiện thẩm định giá nhà nước theo quy định pháp luật.

Điều 11. Thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, cho ý kiến để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá trên địa bàn. Phân công việc tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành giá, định giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật về giá;

- b) Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền;
- c) Tổ chức phân công, phân cấp việc tiếp nhận kê khai giá trên địa bàn tỉnh;
- d) Quyết định chủ trương và biện pháp triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh theo quy định;
- đ) Thực hiện nhiệm vụ thu thập, theo dõi, tổng hợp, phân tích diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn theo quy định;
- e) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định;
- g) Tổ chức thực hiện thẩm định giá nhà nước theo quy định pháp luật;
- h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có quyền:
 - a) Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá;
 - b) Quyết định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc nhà nước công bố giá tham chiếu;
 - c) Cạnh tranh về giá theo quy định của pháp luật;
 - d) Áp dụng nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do Nhà nước quy định để định giá hàng hóa, dịch vụ;
 - đ) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi yếu tố hình thành giá thay đổi;
 - e) Tiếp cận thông tin về chính sách giá của Nhà nước; các biện pháp quản lý, điều tiết giá của Nhà nước và các thông tin công khai khác;
 - g) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá; yêu cầu tổ chức, cá nhân bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có nghĩa vụ:
 - a) Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định, kê khai giá lần đầu và khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước;
 - b) Chấp hành quyết định về giá, biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Kê khai giá bán hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định tại Luật này;

d) Niêm yết giá bán hàng hóa, dịch vụ và bán đúng giá niêm yết;

e) Công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật này;

g) Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp Nhà nước định giá, áp dụng biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá;

h) Giải quyết kịp thời mọi khiếu nại về giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh. Bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của người tiêu dùng

1. Người tiêu dùng có quyền:

a) Lựa chọn, thỏa thuận và góp ý về giá khi mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về giá, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ;

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ đã mua không đúng tiêu chuẩn chất lượng, số lượng, giá hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, cam kết;

d) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi;

đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người tiêu dùng có nghĩa vụ:

a) Thanh toán theo mức giá thỏa thuận, mức giá đã lựa chọn hoặc mức giá do Nhà nước quy định khi mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan khi phát hiện hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về giá.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá

Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan tổ chức triển khai các nhiệm vụ quy định tại Điều 9, 10, 11 Luật này.

CHƯƠNG III

BÌNH ỔN GIÁ, ĐỊNH GIÁ

Mục 1

BÌNH ỔN GIÁ

Điều 15. Nguyên tắc bình ổn giá

1. Việc bình ổn giá phải được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, kịp thời, công khai, minh bạch.
2. Phù hợp với các điều ước, cam kết quốc tế và bối cảnh kinh tế xã hội, mục tiêu kiểm soát lạm phát chung.
3. Việc bình ổn giá được thực hiện tại một địa phương, trên phạm vi vùng hoặc cả nước. Trường hợp cần thiết căn cứ tình hình thực tế, khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và áp dụng chương trình bình ổn giá thị trường trên địa bàn tỉnh trong dịp trước, trong và sau Tết nhằm ổn định giá cả thị trường.

Điều 16. Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc Danh mục do Chính phủ quy định. Trường hợp phát sinh phải điều chỉnh Danh mục, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét điều chỉnh Danh mục.
2. Trong trường hợp khẩn cấp do thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trên cơ sở đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định hàng hóa, dịch vụ không thuộc Danh mục để áp dụng trong thời hạn nhất định.

Điều 17. Các trường hợp và biện pháp bình ổn giá

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình ổn giá trong trường hợp giá của hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá tăng quá cao hoặc giảm quá thấp trong một khoảng thời gian và ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh, mặt bằng giá thị trường hoặc trong trường hợp dịch bệnh, thiên tai hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tình trạng khẩn cấp theo quy định tại pháp luật về tình trạng khẩn cấp.
2. Các biện pháp bình ổn giá có thời hạn:

a) Điều hòa, kiểm soát cung cầu bao gồm: điều hòa sản xuất hàng hóa trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điều hòa hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông;

b) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá; việc định giá được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương này. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giá thấp hơn phương án giá đã được rà soát, đánh giá theo quy định thì xem xét, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật ngân sách hoặc có cơ chế hỗ trợ hợp lý, phù hợp với thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm bình ổn giá

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá trên quy mô vùng hoặc cả nước. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá; Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện chủ trương bình ổn giá. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm ban hành Quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá và tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá theo chủ trương, biện pháp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương bình ổn giá trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ban, ngành trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương và biện pháp bình ổn giá. Sở quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá.

Điều 19. Thực hiện bình ổn giá

1. Trường hợp bình ổn giá trên quy mô vùng hoặc cả nước, căn cứ chủ trương bình ổn giá được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai bình ổn giá như sau:

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có để xác định nguyên nhân làm cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp bình ổn giá phù hợp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả kịp thời về Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để tổng hợp;

b) Lựa chọn, quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 17 Luật này;

c) Tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện biện pháp bình ổn giá.

2. Trường hợp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh, căn cứ chủ trương bình ổn giá được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo phân công tổ chức triển khai bình ổn giá như sau:

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có để xác định nguyên nhân làm cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp bình ổn giá phù hợp;

b) Lựa chọn một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại Điều 17 Luật này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện biện pháp bình ổn giá.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Kiểm tra yếu tố hình thành giá theo quy định tại Điều 19 Luật này là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền rà soát, đánh giá về tính đúng đắn, đầy đủ, hợp lý, hợp lệ của các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ nhằm rà soát, nhận diện các yếu tố tác động đến giá hàng hóa, dịch vụ có cơ sở để xuất chủ trương bình ổn giá.

2. Thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền bình ổn giá xác định đối tượng cần kiểm tra; trên cơ sở đó có văn bản thông báo gửi đến tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kiểm tra yếu tố hình thành giá có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến yếu tố hình thành giá;

c) Thời gian kiểm tra yếu tố hình thành giá tối đa không quá 30 ngày làm việc, việc kiểm tra được tiến hành trực tiếp tại trụ sở của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp cần thiết kéo dài thời gian kiểm tra, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra, thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc;

d) Kết thúc kiểm tra, cơ quan kiểm tra có báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá;

đ) Việc kiểm tra không được ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân.

3. Báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá:

a. Báo cáo kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá bao gồm các nội dung về mục đích, yêu cầu, đối tượng kiểm tra; kết quả kiểm tra; nguyên nhân và đề xuất các biện pháp và thời hạn thực hiện bình ổn giá;

b. Báo cáo kết quả kiểm tra là căn cứ để quyết định biện pháp và thời hạn thực hiện bình ổn giá.

4. Trong quá trình kiểm tra, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2

ĐỊNH GIÁ

Điều 21. Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Nhà nước định giá đối với hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu, ảnh hưởng toàn diện đến kinh tế - xã hội, đời sống người dân và sản xuất kinh doanh, bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật thương mại và các Luật khác;

b) Hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu, có tính chất độc quyền trong mua bán và không thể thay thế;

c) Tài nguyên quan trọng;

d) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, hình thức định giá và thẩm quyền, trách nhiệm định giá được ban hành thống nhất tại phụ lục kèm theo Luật này. Trường hợp phát sinh phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá.

Điều 22. Nguyên tắc định giá

1. Bảo đảm tính đúng, tính đủ các yếu tố hình thành giá thực tế hợp lý, hợp lệ, có lợi nhuận phù hợp với mặt bằng giá thị trường; có tính đến lộ trình giá thị trường phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

2. Kịp thời xem xét điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.
3. Bảo đảm hài hòa quyền lợi và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và của nhà nước.

Điều 23. Căn cứ định giá

1. Giá thành toàn bộ, chất lượng của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá; mức lợi nhuận dự kiến.
2. Quan hệ cung cầu của hàng hóa, dịch vụ và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng.
3. Giá thị trường trong nước, thế giới và khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm định giá.

Điều 24. Phương pháp định giá

1. Phương pháp định giá là các cách thức, quy trình kỹ thuật để xác định giá hàng hóa, dịch vụ theo các cách tiếp cận từ so sánh giá thị trường, từ các yếu tố hình thành giá và từ thu nhập. Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; trường hợp hàng hóa, dịch vụ có yếu tố hình thành giá mang tính chuyên ngành, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành văn bản hướng dẫn phương thức xác định, thực hiện.
2. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù không thể áp dụng phương pháp định giá chung quy định tại Khoản 1 Điều này. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá riêng.

Điều 25. Ban hành Quyết định giá

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét ban hành Quyết định giá hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở phương án giá được lập theo quy định tại Luật này. Hình thức quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ là văn bản hành chính. Trừ trường hợp tại Quyết định giá có các nội dung về cơ chế, chính sách giá thì phải ban hành Quyết định văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
2. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức lập phương án giá trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.
3. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng Bộ Tài chính, việc lập, thẩm định phương án giá và trình ban hành Quyết định giá được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của các Bộ: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức lập phương án giá, có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị định giá; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định phương án giá và lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính, đơn vị chuyên môn hoặc đơn vị quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm lập phương án giá; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định phương án giá và lập hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định;

c) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá gửi Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định và có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị định giá; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát hồ sơ phương án giá trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

4. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị chuyên môn thuộc Bộ lập phương án giá; đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý giá thuộc Bộ có trách nhiệm thẩm định phương án giá và lập hồ sơ trình Bộ trưởng quyết định sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Tài chính.

5. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng các bộ này quy định việc lập, thẩm định phương án giá và trình Quyết định giá.

6. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính. Trường hợp lập và thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đơn vị được giao trách nhiệm xây dựng phương án giá tổ chức khảo sát thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại một số đơn vị; diễn biến cung cầu; mặt bằng giá thị trường để xây dựng phương án giá và đánh giá tác động của mức giá đến kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên cơ sở biến động yếu tố hình thành giá chủ động rà soát, đánh giá hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền định giá lập báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ.

8. Bộ Tài chính quy định về phương án giá và hồ sơ trình ban hành Quyết định giá.

CHƯƠNG IV

HIỆP THƯƠNG, KÊ KHAI, NIÊM YẾT GIÁ

Mục 1

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 26. Hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá

Hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
2. Có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán mà bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được; hàng hóa, dịch vụ quan trọng được sản xuất hoặc kinh doanh trong điều kiện đặc thù.

Điều 27. Nguyên tắc hiệp thương giá

1. Các đối tượng đề nghị hiệp thương phải là doanh nghiệp mua, bán hàng hóa, dịch vụ đáp ứng quy định tại Điều 26 Luật này.
2. Việc tiếp nhận, tổ chức hiệp thương được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; cả 2 bên đều phải có văn bản đề nghị hiệp thương.
3. Quá trình hiệp thương phải đảm bảo khách quan, công khai, minh bạch.

Điều 28. Thẩm quyền và trách nhiệm cơ quan hiệp thương giá

1. Bộ Tài chính hiệp thương đối với trường hợp đối tượng đề nghị hiệp thương là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước.
2. Sở Tài chính hiệp thương đối với các trường hợp khác không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp các đối tượng đề nghị hiệp thương có trụ sở đóng tại hai tỉnh khác nhau, hai bên thống nhất đề nghị một trong hai tỉnh hiệp thương; trường hợp không thống nhất được thì Sở Tài chính nơi bên bán đóng trụ sở hiệp thương.

Điều 29. Tổ chức hiệp thương giá

1. Khi nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá của cả bên mua, bên bán hàng hóa, dịch vụ; cơ quan hiệp thương rà soát đánh giá để làm rõ hàng hóa,

dịch vụ đề nghị hiệp thương. Trường hợp cần thiết yêu cầu các bên có văn bản bổ sung các thông tin về hàng hóa dịch vụ.

2. Cơ quan hiệp thương tổ chức hội nghị hiệp thương để bên mua và bên bán thương lượng với nhau về mức giá trên cơ sở hợp tác, hài hòa lợi ích giữa các bên. Cơ quan hiệp thương có vai trò trung gian, không được can thiệp vào mức giá thương lượng giữa các bên.

3. Khi bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì hội nghị hiệp thương kết thúc. Mức giá hiệp thương chỉ được áp dụng cho đúng vụ việc mua, bán và khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị hiệp thương; mức giá hiệp thương không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác. Các bên chịu trách nhiệm về mức giá hiệp thương, việc tổ chức thực hiện mức giá hiệp thương.

4. Trong trường hợp bên mua và bên bán không thương lượng thỏa thuận được mức giá thì cơ quan hiệp thương lập biên bản đề ghi nhận nội dung hội nghị và tiến hành ban hành Quyết định mức giá hiệp thương để 2 bên thực hiện. Việc ban hành Quyết định giá hiệp thương được thực hiện tương tự như việc ban hành Quyết định giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá. Các đơn vị có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu để cơ quan hiệp thương thực hiện định giá theo quy định. Quyết định giá hiệp thương chỉ được áp dụng cho đúng đối tượng đề nghị hiệp thương và không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá.

Mục 2

KÊ KHAI GIÁ

Điều 30. Hàng hóa, dịch vụ kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá bao gồm: hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá; hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu, giá tham chiếu; một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu; một số hàng hóa, dịch vụ tại địa phương.

2. Chính phủ quy định chi tiết Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá. Trường hợp phát sinh phải điều chỉnh Danh mục, trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét điều chỉnh Danh mục.

Điều 31. Nội dung và đối tượng kê khai giá

1. Nội dung kê khai giá gồm mức giá do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tự quyết định gắn với tên, chủng loại, nước sản xuất và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai.

2. Đối tượng kê khai gồm:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực rà soát, ban hành Quyết định danh sách tổ chức kê khai giá tại Bộ Tài chính và các Bộ. Căn cứ danh sách của Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại địa phương.

4. Chậm nhất sau 02 ngày kể từ ngày định giá, điều chỉnh giá, các đối tượng kê khai giá quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm kê khai giá.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về Điều này.

Điều 32. Tổ chức tiếp nhận kê khai giá

1. Hình thức kê khai giá và phương thức tiếp nhận kê khai giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá;

b) Các cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận kê khai giá bằng các hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua cơ sở dữ liệu về giá quy định tại Luật này hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin (fax, email).

2. Trên cơ sở mức giá kê khai, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, đánh giá tình hình, diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ để phục vụ việc bình ổn giá theo quy định tại Luật này.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai tổng hợp, đánh giá tình hình, diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ để phục vụ việc bình ổn giá theo quy định tại Luật này.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Đối với cơ quan tiếp nhận kê khai:

a) Được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định; trường hợp cần thiết để phục vụ công tác quản lý, điều hành giá, có thể yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá báo cáo một số yếu tố hình thành giá gây tác động đến việc điều chỉnh giá;

b) Tạo điều kiện thuận lợi để đơn vị kê khai thực hiện theo các hình thức trực tuyến.

2. Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá:

a) Được lựa chọn phương thức kê khai giá phù hợp;

b) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 5

NIÊM YẾT GIÁ

Điều 34. Nguyên tắc niêm yết giá

1. Giá niêm yết là giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh quyết định bằng Đồng Việt Nam, đã bao gồm các loại thuế, phí và khuyến mại (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Việc niêm yết được thực hiện bằng các hình thức phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho khách hàng; khuyến khích in giá trực tiếp lên bao bì của sản phẩm.

3. Việc niêm yết giá phải đi kèm đơn vị định lượng cụ thể và không được thể hiện với kích thước nhỏ hơn giá niêm yết.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng

1. Các tổ chức, cá nhân phải thực hiện niêm yết giá gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh (có quầy giao dịch và bán sản phẩm);

b) Siêu thị, trung tâm thương mại, chợ theo quy định của pháp luật;

c) Cửa hàng, cửa hiệu, ki-ốt, quầy hàng, nơi giao dịch thực hiện việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

d) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ và bán đúng giá niêm yết; đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải niêm yết đúng giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp có thỏa thuận với người tiêu dùng/khách hàng thì không được bán cao hơn giá đã niêm yết.

3. Người tiêu dùng có quyền khiếu nại, tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền về việc các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh niêm yết giá không đúng quy định. Có quyền thỏa thuận về giá với các cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh (nếu có).

CHƯƠNG IV

TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 36. Mục tiêu, yêu cầu công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường là việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu về giá trong một thời kỳ/chu kỳ để phân tích, đánh giá và dự báo về xu hướng biến động của giá, xây dựng kịch bản điều hành giá và đề ra phương hướng, giải pháp, biện pháp công tác quản lý, điều hành giá.

2. Nội dung công tác tổng hợp, phân tích, dự báo mặt bằng giá thị trường

a) Tổ chức thu thập, phân tích giá các tài sản, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

b) Xây dựng Báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trong từng giai đoạn, thời kỳ gắn với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

c) Đề xuất mục tiêu kiểm soát lạm phát hàng năm và đề xuất các giải pháp về quản lý, điều hành giá phù hợp nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và tổ chức hoạt động cung cấp, công bố thông tin về giá.

Điều 37. Nguyên tắc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời.

2. Số liệu phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, tổng hợp từ các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.

3. Việc dự báo giá thị trường phải được thực hiện khoa học, trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, gắn với yêu cầu công tác quản lý, điều hành giá.

Điều 38. Báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường là cơ sở đề ra phương hướng, chủ trương, chính sách và các giải pháp, biện pháp quản lý, điều hành giá, về điều hành kinh tế vĩ mô.

2. Nội dung báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường bao gồm:

a) Tổng hợp mặt bằng giá chung và diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong nước và thế giới phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về giá. Phân tích các nguyên nhân biến động giá. Đánh giá tác động của biến động kinh tế, chính trị trong và ngoài nước đến công tác quản lý, điều hành giá;

b) Xây dựng kịch bản điều hành giá;

c) Tham mưu, đề xuất chủ trương, định hướng, phương hướng quản lý, điều hành giá và kịch bản điều hành giá trong từng Quý, năm.

d) Đề xuất mục tiêu kiểm soát lạm phát trong năm.

3. Bộ Tài chính quy định về chế độ báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Điều 39. Kịch bản điều hành giá

1. Kịch bản điều hành giá là dự báo về diễn biến lạm phát và các giải pháp, biện pháp điều hành giá trong một giai đoạn nhất định.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng và cập nhật kịch bản điều hành giá hàng quý để báo cáo Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các giải pháp, biện pháp quản lý, điều hành giá phù hợp

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính để triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo diễn biến giá thị trường các hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực quản lý và đề xuất các biện pháp điều hành giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo diễn biến giá thị trường các hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn và đề xuất các biện pháp điều hành giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp. Xây dựng báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 41. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá và các nhu cầu của xã hội do Bộ Tài chính thống nhất quản lý.

2. Các Bộ, ngành có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, khai thác và quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; phối hợp với đơn vị quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá để kết nối; cập nhật thông tin từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Việc thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ và khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo đầy đủ, nhanh chóng, chính xác theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin tại cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp và thanh toán chi phí theo quy định của Bộ Tài chính.

5. Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 42. Kinh phí bảo đảm công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và hoạt động quản lý, điều hành giá được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ. Bộ Tài chính quy định về nội dung, định mức chi, dự toán và quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá:

a) Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Hằng năm, cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá có trách nhiệm lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

THẨM ĐỊNH GIÁ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 43. Hoạt động thẩm định giá

1. Hoạt động thẩm định giá gồm hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá và hoạt động thẩm định giá của Nhà nước.

2. Tài sản thẩm định giá là tài sản quy định tại Bộ luật dân sự, được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định giá hoặc các trường hợp pháp luật quy định phải thẩm định giá.

3. Kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá hoặc Hội đồng thẩm định giá nhà nước được sử dụng làm một trong những căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định giá xem xét, quyết định giá hoặc phê duyệt giá tài sản phục vụ cho các mục đích về quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Nguyên tắc hoạt động thẩm định giá

1. Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, chịu trách nhiệm về hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

2. Độc lập, khách quan, trung thực.

3. Dịch vụ thẩm định giá do doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện, được giao kết bằng hợp đồng dân sự; hoạt động thẩm định giá của nhà nước do Hội đồng thẩm định giá nhà nước thực hiện theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 45. Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam

1. Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam là những quy định về quy trình, nghiệp vụ hoạt động thẩm định giá và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động thẩm định giá mà các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thẩm định giá phải tuân thủ. Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam được ban hành thống nhất theo quy định tại Luật này.

2. Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn, tổ chức và giám sát thực hiện Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, có trách nhiệm rà soát, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, kiến nghị bãi bỏ các quy định chồng chéo, mâu thuẫn với Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

Điều 46. Hợp tác quốc tế về thẩm định giá

1. Hợp tác quốc tế về thẩm định giá bao gồm hợp tác nghiên cứu khoa học, triển khai các dự án phát triển nghề thẩm định giá; tham gia là thành viên hiệp

hội thẩm định giá trong khu vực, thành viên của tổ chức ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về thẩm định giá.

Điều 47. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá

1. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội, có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm định giá.

2. Tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá được tổ chức đào tạo, cập nhật kiến thức về thẩm định giá và thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Mục 2

DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 48. Thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá là chứng nhận về chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản hoặc thẩm định giá doanh nghiệp cấp cho người đạt yêu cầu tại kỳ sát hạch do Bộ Tài chính tổ chức.

2. Người tham dự kỳ sát hạch cấp Thẻ thẩm định viên về giá phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự, có phẩm chất đạo đức, liêm khiết, trung thực;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành giá, thẩm định giá, kinh tế, kinh tế - kỹ thuật, tài chính, kỹ thuật, luật;

c) Có thời gian thực tế làm việc tại doanh nghiệp thẩm định giá từ 36 tháng trở lên;

d) Có chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá còn thời hạn do cơ quan, tổ chức có chức năng đào tạo về thẩm định giá cấp, trừ trường hợp người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học trong nước hoặc nước ngoài về chuyên ngành giá, thẩm định giá.

3. Người đáp ứng yêu cầu tại điểm a và c Khoản 2 Điều này, có thể hoặc chứng nhận hành nghề thẩm định giá còn hiệu lực do cơ quan quản lý nhà nước của nước ngoài cấp hoặc công nhận, đạt yêu cầu tại kỳ sát hạch kiến thức pháp luật về giá và thẩm định giá bằng Tiếng Việt do Bộ Tài chính tổ chức thì được cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết về sát hạch, cấp, quản lý và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 49. Đăng ký hành nghề thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá thực hiện đăng ký hành nghề cho người có thẻ thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp. Điều kiện đăng ký hành nghề là:

a) Trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá được cấp trong vòng 01 năm tính đến ngày đăng ký hành nghề thì phải có hợp đồng lao động toàn thời gian và chứng nhận về đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp;

b) Trường hợp thẻ được cấp trên 01 năm tính đến ngày đăng ký hành nghề, ngoài quy định tại điểm a thì phải có thêm giấy chứng nhận cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp không được đăng ký hành nghề thẩm định giá:

a) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề thẩm định giá theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang trong thời gian bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, giá, thẩm định giá mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người đang bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Người có hành vi vi phạm pháp luật về thẩm định giá bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt;

d) Người đang bị tước quyền sử dụng thẻ thẩm định viên về giá.

3. Bộ Tài chính quy định chi tiết về đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Điều 50. Thẩm định viên về giá

1. Thẩm định viên về giá là người có thẻ thẩm định viên về giá đang hành nghề tại doanh nghiệp thẩm định giá.

2. Người có thẻ thẩm định viên về giá được hành nghề khi Bộ Tài chính thông báo đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá.

3. Định kỳ trước ngày 31/12 hằng năm, Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát, cập nhật danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá kể từ ngày 01/01 của năm tiếp theo. Định kỳ hằng tháng, Bộ Tài chính xem xét điều chỉnh danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề khi có biến động. Trường hợp biến động thẩm định viên do cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá thì danh sách thẩm định viên được điều chỉnh tại ngày cấp, cấp lại.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá

1. Quyền của thẩm định viên về giá:

- a) Hành nghề thẩm định giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ;
- c) Yêu cầu khách hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản thẩm định giá và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện thẩm định giá;
- d) Từ chối thực hiện thẩm định giá nếu xét thấy không đủ điều kiện thực hiện thẩm định giá;
- đ) Tham gia tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- e) Được tham gia các hoạt động tư vấn xác định giá cho cơ quan nhà nước mà không phải trang bị thêm các chứng chỉ chuyên môn khác;
- g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của thẩm định viên về giá:

- a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- b) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định giá và giải trình hoặc bảo vệ kết quả thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá không phải là khách hàng thẩm định giá nhưng có ghi trong hợp đồng thẩm định giá khi có yêu cầu;
- c) Tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về thẩm định giá do cơ quan, tổ chức được phép tổ chức;
- d) Lập hồ sơ về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Doanh nghiệp thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá phải có cụm từ “thẩm định giá” trong tên gọi của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư nhưng không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá thì không được sử dụng cụm từ “thẩm định giá” trong tên gọi của doanh nghiệp.

Điều 53. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải có 5 người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân: Chủ doanh nghiệp, Giám đốc đối với doanh nghiệp tư nhân, người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty hợp danh phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 56 Luật này. Các thành viên hợp danh phải là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải có vốn điều lệ tối thiểu từ 5 tỷ đồng trở lên và phải đảm bảo duy trì được khoản vốn này trong suốt quá trình hoạt động;

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần: Có ít nhất 02 thành viên góp vốn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, 02 cổ đông đối với công ty cổ phần phải là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp; trường hợp có thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức thì người đại diện của thành viên là tổ chức phải là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, phần vốn góp của thành viên là tổ chức không được vượt quá mức vốn góp do Chính phủ quy định. Tổng số vốn góp của các thành viên góp vốn, cổ đông là thẩm định viên về giá hành nghề tại doanh nghiệp phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Có vốn điều lệ tối thiểu từ 5 tỷ đồng trở lên và phải đảm bảo duy trì được khoản vốn này trong suốt quá trình hoạt động. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ty cổ phần phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 56 Luật này.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 54. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mất, rách do khách quan hoặc các thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá có thay đổi, doanh nghiệp thẩm định giá phải làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 55. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp và có tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc thẩm định giá.

2. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá phải có ít nhất 03 thẩm định viên về giá độc lập với doanh nghiệp thẩm định giá và các chi nhánh khác. Giám đốc chi nhánh phải là thẩm định viên về giá.

Điều 56. Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá

1. Có thể thẩm định viên về giá về thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp; phải đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp.

2. Có đủ 36 tháng là thẩm định viên về giá.

3. Không là người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong khoảng thời gian 01 năm (12 tháng) tính tới thời điểm nộp hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 57. Điều kiện hoạt động của doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đồng thời phải bảo đảm duy trì các điều kiện hoạt động kinh doanh quy định tại Điều 53 và các nghĩa vụ quy định tại Điều 58 Luật này.

2. Trong quá trình hoạt động, trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Điều 53, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 55 Luật này thì phải khắc phục kịp thời trong thời hạn tối đa 03 tháng; hoạt động của doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, giám đốc chi nhánh không còn là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp thì doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá;

b) Trường hợp doanh nghiệp hoặc chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không đủ số lượng thẩm định viên tối thiểu thì không được ký kết thêm hợp đồng dịch vụ thẩm định giá nhưng được phát hành Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá với những hợp đồng thẩm định giá đã ký kết;

c) Trường hợp sau 03 tháng, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp không khắc phục đảm bảo các điều kiện hoạt động thẩm định giá thì bị đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, xóa tên chi nhánh tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá

1. Quyền của doanh nghiệp thẩm định giá và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật này;

b) Tham gia tổ chức nghề nghiệp trong nước và ngoài nước về thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu khách hàng thẩm định giá cung cấp hồ sơ, tài liệu, số liệu có liên quan đến tài sản thẩm định giá và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện thẩm định giá;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:

a) Tuân thủ quy định về hoạt động thẩm định giá theo quy định của Luật này;

b) Cung cấp Báo cáo kết quả thẩm định giá và Chứng thư thẩm định giá cho khách hàng thẩm định giá;

c) Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng thẩm định giá; bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự;

d) Chịu trách nhiệm về tính hợp lý, trung thực, khách quan của kết quả thẩm định giá;

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động thẩm định giá hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp;

e) Quản lý thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp;

g) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

h) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá theo quy định;

i) Tham gia cung cấp dịch vụ thẩm định giá phục vụ định giá trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong các trường hợp sau:

a) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Điều 53 của Luật này trong 03 tháng liên tục;

b) Vi phạm nghiêm trọng Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;

c) Các trường hợp đình chỉ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kê khai không đúng hoặc gian lận, giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

b) Không kinh doanh dịch vụ thẩm định giá trong 12 tháng liên tục;

c) Không khắc phục được vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị đình chỉ;

d) Bị giải thể, phá sản hoặc tự chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ thẩm định giá;

đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Doanh nghiệp thẩm định giá bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải chấm dứt việc kinh doanh dịch vụ thẩm định giá kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ, tài liệu về thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại điểm h khoản 2 Điều 58 Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Điều 60. Kết quả thẩm định giá

1. Kết quả thẩm định giá được thể hiện bằng hình thức Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá. Thẩm định viên về giá có trách nhiệm xác định thời gian hiệu lực của kết quả thẩm định giá phù hợp với đặc điểm của tài sản, mục đích, yêu cầu thẩm định giá nhưng tối đa không quá 06 tháng.

2. Trường hợp Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá đã được phát hành nhưng chưa được sử dụng, doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thẩm định viên về giá phát hiện thông tin phục vụ thẩm định giá có sai sót thì được thu hồi. Doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng thẩm định giá trong trường hợp do lỗi của doanh nghiệp thẩm định giá.

3. Kết quả thẩm định giá chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá.

4. Bộ Tài chính quy định về mẫu Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá và việc thu hồi Chứng thư thẩm định giá, Báo cáo kết quả thẩm định giá.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng thẩm định giá

1. Quyền của khách hàng thẩm định giá:

a) Lựa chọn doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật để giao kết hợp đồng thẩm định giá;

b) Yêu cầu doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá và thông tin về thẩm định viên về giá;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến cuộc thẩm định giá;

d) Đề nghị thay thế thẩm định viên tham gia cuộc thẩm định giá khi có căn cứ cho rằng thẩm định viên đó vi phạm nguyên tắc hoạt động độc lập, khách quan trong quá trình thực hiện thẩm định giá;

đ) Yêu cầu bồi thường trong trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá gây thiệt hại;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của khách hàng thẩm định giá:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, khách quan thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của thẩm định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp;

b) Phối hợp, tạo điều kiện cho thẩm định viên thực hiện thẩm định giá;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ các vi phạm pháp luật và vi phạm hợp đồng thẩm định giá trong hoạt động thẩm định giá của thẩm định viên và doanh nghiệp thẩm định giá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thanh toán thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận trong hợp đồng;

đ) Sử dụng kết quả thẩm định giá trong thời gian hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại hợp đồng thẩm định giá;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Đánh giá hoạt động dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện đánh giá dịch vụ thẩm định giá tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá dịch vụ thẩm định giá của các doanh nghiệp thẩm định giá.

Điều 63. Giá dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm ban hành, niêm yết biểu giá dịch vụ thẩm định giá theo quy định.

2. Giá dịch vụ thẩm định giá thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý và được ghi trong hợp đồng thẩm định giá; trường hợp việc lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm định giá thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 64. Cơ chế giải quyết tranh chấp về kết quả thẩm định giá giữa doanh nghiệp thẩm định giá và khách hàng thẩm định giá

1. Thương lượng, hòa giải trên cơ sở những cam kết đã ghi trong hợp đồng thẩm định giá.
2. Giải quyết bằng trọng tài thương mại.
3. Khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Hoạt động của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức thẩm định giá nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan được thực hiện hoạt động thẩm định giá tại Việt Nam.
2. Việc thành lập và hoạt động thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Chính phủ quy định hình thức, phạm vi cung cấp dịch vụ thẩm định giá của tổ chức thẩm định giá nước ngoài tại Việt Nam.

Mục 3

THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 66. Phạm vi thẩm định giá của Nhà nước

1. Việc thẩm định giá của Nhà nước do Hội đồng thẩm định giá nhà nước thực hiện nhằm giúp cho cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt giá tài sản.
2. Thẩm định giá của Nhà nước thực hiện trong các trường hợp sau:
 - a. Bán, cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản công mà pháp luật quản lý sử dụng tài sản công quy định phải thẩm định giá của Nhà nước;
 - b. Mua, đi thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước trừ trường hợp pháp luật về ngân sách nhà nước có quy định phương thức xác định giá khác;
 - c. Mua, bán tài sản thuộc bí mật nhà nước và các trường hợp Luật khác quy định phải thẩm định giá của Nhà nước.

Điều 67. Hội đồng thẩm định giá nhà nước

1. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ bán, cho thuê, liên doanh, liên kết, mua, đi thuê hoặc được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định giá nhà nước để thực hiện thẩm định giá tài sản theo quy định của Luật này.
2. Hội đồng thẩm định giá nhà nước phải có tối thiểu 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 1/3 thành viên có chứng chỉ thẩm định giá nhà nước do Bộ Tài chính cấp.

3. Hội đồng thẩm định giá nhà nước có quyền:

- a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc thẩm định giá tài sản;
- b) Thuê tổ chức có chức năng thực hiện giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của tài sản; thuê thẩm định giá tài sản nhằm có thêm thông tin phục vụ cho việc thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá nhà nước;
- c) Được sử dụng con dấu của cơ quan quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá nhà nước;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng thẩm định giá nhà nước có nghĩa vụ như sau:

- a) Thực hiện thẩm định giá theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;
- b) Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn nghiệp vụ; tính trung thực, khách quan trong quá trình thẩm định giá tài sản và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định giá tài sản;
- c) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp khẩn cấp do thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, các cơ quan nhà nước phải mua sắm các loại hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng yêu cầu khắc phục hậu quả thiên tai, ngăn chặn dịch bệnh phục vụ an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng thì Hội đồng thẩm định giá nhà nước có thể xác định giá tài sản thông qua đàm phán giá trực tiếp với nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ trường hợp trung mua, trung dụng theo Luật trung mua, trung dụng tài sản.

6. Chính phủ quy định chi tiết về Hội đồng thẩm định giá nhà nước.

Điều 68. Kết quả thẩm định giá

1. Kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá nhà nước được thể hiện bằng hình thức Kết luận của Hội đồng thẩm định giá nhà nước. Hội đồng thẩm định giá nhà nước có trách nhiệm xác định thời gian hiệu lực của kết quả thẩm định giá phù hợp với đặc điểm của tài sản, mục đích, yêu cầu thẩm định giá nhưng tối đa không quá 06 tháng.

2. Kết quả thẩm định giá của Nhà nước được sử dụng là một trong những căn cứ để tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 67 quyết định về giá tài sản để phục vụ việc quản lý, sử dụng tài sản; các hoạt động bán, cho thuê, liên doanh, liên kết, mua, đi thuê theo quy định của pháp luật. Kết quả thẩm định giá phải được cập nhật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trừ trường hợp tài sản thuộc danh mục tài sản bí mật nhà nước.

3. Kết quả thẩm định giá chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian hiệu lực theo đúng mục đích thẩm định giá gắn với đúng tài sản, số lượng tài sản tại văn bản yêu cầu thẩm định giá.

Điều 69. Chi phí thẩm định giá

1. Chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của Hội đồng được trang trải bằng kinh phí từ ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định giá nhà nước. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá của Hội đồng.

2. Riêng đối với trường hợp thẩm định giá khi mua sắm, bán, thanh lý, liên doanh, liên kết bằng tài sản công thì chi phí phục vụ cho việc thẩm định giá thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 70. Hồ sơ thẩm định giá của Nhà nước

1. Hồ sơ thẩm định giá gồm có các tài liệu sau đây:

a) Văn bản giao nhiệm vụ bán, cho thuê, liên doanh, liên kết, mua, đi thuê hoặc văn bản được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Thông tin, tài liệu về tài sản cần thẩm định giá;

c) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá nhà nước;

d) Các tài liệu do Hội đồng thẩm định giá nhà nước thu thập, phân tích trong quá trình thẩm định giá; các báo cáo chuyên gia, chứng thư thẩm định giá hoặc báo cáo kết quả thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có);

đ) Biên bản và kết luận của Hội đồng thẩm định giá nhà nước về kết quả thẩm định giá;

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc thẩm định giá tài sản.

2. Cơ quan thành lập Hội đồng thẩm định giá nhà nước có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hồ sơ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

CHƯƠNG VI

KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁ

Điều 71. Nguyên tắc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

1. Mục đích kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

a. Kiểm tra việc thi hành luật giá và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành của các cơ quan, đơn vị nhằm đôn đốc, hướng dẫn, giám sát thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giá.

b. Góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương, đem lại tác động tích cực trong công tác quản lý điều hành giá và thẩm định giá.

b. Nắm bắt khó khăn, vướng mắc trong thực hiện pháp luật về giá và thẩm định giá để kịp thời hướng dẫn triển khai và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nguyên tắc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

a) Công tác kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; Việc triển khai được thực hiện theo cơ chế xử lý rủi ro, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

b) Nội dung kiểm tra phải được thể hiện chi tiết tại kế hoạch kiểm tra do cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm. Bảo đảm phù hợp với định hướng xây dựng hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về giá; Không trùng lặp, chồng chéo với hoạt động kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị trong cùng thời kỳ kiểm tra.

c. Kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải được xử lý, khắc phục kịp thời.

Điều 72. Nội dung và trách nhiệm kiểm tra trong hoạt động quản lý, điều hành giá

1. Kiểm tra các quy định về quản lý, điều hành giá tại Luật giá và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bao gồm bình ổn giá, định giá, hiệp thương giá, kê khai giá, niêm yết giá, tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Nội dung kiểm tra phải được thể hiện chi tiết tại kế hoạch kiểm tra hàng năm nhằm đánh giá việc chấp hành các quy định pháp luật các biện pháp quản lý, điều hành giá;

2. Đối tượng kiểm tra là các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao về việc tổ chức thực hiện, chấp hành các quy định pháp luật về giá theo quy định tại Luật giá.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với các biện pháp quản lý, điều hành giá trong phạm vi, thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ được giao.

4. Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá thuộc Bộ Tài chính thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành về giá, tổ chức triển khai công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá; chủ trì kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thẩm định giá theo quy định tại Luật này. Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá.

Điều 73. Nội dung và trách nhiệm kiểm tra trong hoạt động thẩm định giá

1. Kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý hoạt động thẩm định giá, quản lý thẩm định viên về giá hành nghề; Việc tuân thủ các tiêu chuẩn thẩm

định giá (quy trình thẩm định giá, phương pháp thẩm định giá, hồ sơ thẩm định giá,...); Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng kiểm tra là các doanh nghiệp thẩm định giá và các cơ quan thực hiện thẩm định giá nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thẩm định giá tại các doanh nghiệp thẩm định giá, các cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định giá.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 74. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến Luật giá

1. Bãi bỏ các nội dung về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, thẩm quyền, trách nhiệm và hình thức định giá tại các văn bản sau:

a) Điểm a Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 90; Điều 149 Bộ Luật Hàng hải;

b) Điều 83 Luật giao thông đường Bộ năm 2008.

c) Khoản 3, Khoản 4, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

d) Điểm đ Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 56 Luật Viễn thông năm 2009

đ) Khoản 4, 5 Điều 44 Luật Bưu chính năm 2010.

e) Khoản 2 Điều 78 Luật đấu giá tài sản năm 2016.

g) Khoản 4, Khoản 5 Điều 19 Luật tổ chức chính quyền địa phương.

h) Khoản 5 Điều 31 Luật bảo hiểm y tế được bổ sung tại Khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.

i) Khoản 6 Điều 107 Luật Dược năm 2016.

k) Điểm a Khoản 1 Điều 27 Luật Cảnh tranh năm 2018.

l) Khoản 1 Điều 34, Điểm b Khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017.

m) Khoản 3, Khoản 4 Điều 90 Luật Lâm Nghiệp.

n) Điểm d Khoản 2 Điều 18 Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

o) Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực.

p) Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.

q) Khoản 5 Điều 106 Luật Nhà ở năm 2014.

r) Khoản 6 Điều 78 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

s) Khoản 3 Điều 22 và Khoản 4 Điều 23 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020.

2. Bãi bỏ quy định về điều kiện đối với Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá tại các văn bản sau:

a) Khoản 2 Điều 48 Luật Chuyển giao công nghệ và Điều 32 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

b) Điều 116, 116 Luật Đất đai

Điều 75. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Luật giá số 11/2012/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 76. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013 phải bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá quy định tại Luật này.

2. Trước ngày 15 tháng 12 năm 2023, các trường hợp nộp đủ hồ sơ thì được cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013.

3. Thẻ thẩm định viên về giá được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì công nhận là thẻ thẩm định viên về giá tài sản và doanh nghiệp.

4. Các văn bản quyết định giá hàng hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có văn bản khác thay thế.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ